

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 024 6 287 3775

Fax: 024 6 257 8111



**PVC-ĐÔNG ĐÔ**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021**

HÀ NỘI, NĂM 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>295 538 114 519</b>	<b>289 283 881 983</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4 022 186 559</b>	<b>6 231 849 652</b>
1. Tiền	111	V.01	4 022 186 559	6 231 849 652
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>2 171 000 000</b>	<b>2 171 000 000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		471 000 000	471 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1 700 000 000	1 700 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>82 311 388 438</b>	<b>77 522 818 302</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54 978 532 534	54 650 610 013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 771 519 039	2 801 556 047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	41 638 500 697	38 147 816 074
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(18,077,163,832)	(18,077,163,832)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>198 793 842 230</b>	<b>195 304 353 742</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	248 879 715 657	245 390 227 169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 50 085 873 427	(50,085,873,427)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8 239 697 292</b>	<b>8 053 860 287</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	5 239 697 292	5 053 860 287
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	3 000 000 000	3 000 000 000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260+269)	<b>200</b>		<b>86 603 150 039</b>	<b>87 179 836 191</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16 321 620 465</b>	<b>16 712 078 931</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	16 321 620 465	16 712 078 931
- Nguyên giá	222		27 652 162 931	27 652 162 931
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(11,330,542,466)	(10,940,084,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(140,846,000)	(140,846,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>12 233 591 852</b>	<b>12 412 544 538</b>
- Nguyên giá	231		15 032 025 756	15 032 025 756
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,798,433,904)	(2,619,481,218)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>20 943 760 487</b>	<b>20 943 760 487</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 428 000 000	45 428 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24,484,239,513)	(24,484,239,513)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37 104 177 235</b>	<b>37 111 452 235</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 637 501	10 912 501
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	37 100 539 734	37 100 539 734
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>382 141 264 558</b>	<b>376 463 718 174</b>

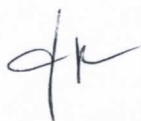
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>161 733 457 359</b>	<b>152 007 566 307</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>161 733 457 359</b>	<b>152 007 566 307</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	40 823 243 117	42 276 361 453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27 877 560 887	6 723 074 717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	69 487 624	392 031 957
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2 297 718 014	3 152 202 561
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	27 980 357 868	26 730 357 868
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	51 383 423 240	51 831 121 142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	11 254 920 658	20 851 170 658
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46 745 951	51 245 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu thừa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>220 407 807 199</b>	<b>224 456 151 867</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>220 407 807 199</b>	<b>224 456 151 867</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(303,468,702,584)	(299,420,357,916)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(299,420,357,916)	(231,588,868,831)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,048,344,668)	(67,831,489,085)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>382 141 264 558</b>	<b>376 463 718 174</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

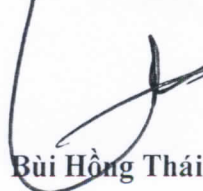
Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.29		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu



Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng



Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



Phan Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, N. Từ Liêm, HN

Tel: 04 6 287 3775

Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	2,263,572,527	21,421,550,938	5,235,587,489	27,585,166,741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,263,572,527	21,421,550,938	5,235,587,489	27,585,166,741
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2,096,378,557	19,983,272,880	4,604,349,725	25,407,931,835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		167,193,970	1,438,278,058	631,237,764	2,177,234,906
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VIII.04	2,132,547	203,240	17,447,559	480,069
7. Chi phí Tài chính	22	VII.05	123,144,000	5,564,463,676	265,783,000	5,755,345,766
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		123,144,000	5,564,463,676	265,783,000	5,755,345,766
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	2,350,048,367	3,170,360,090	4,499,430,129	5,274,841,352
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(2,303,865,850)	(7,296,342,468)	(4,116,527,806)	(8,852,472,143)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	94,067,666	77,433,184	122,183,138	176,627,681
12. Chi phí khác	32	VII.07	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		94,067,666	77,433,184	122,183,138	176,627,681
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,209,798,184)	(7,218,909,284)	(3,994,344,668)	(8,675,844,462)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(2,209,798,184)	(7,218,909,284)	(3,994,344,668)	(8,675,844,462)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(45)	(145)	(80)	(174)

Người lập biểu

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái



Lập, ngày 10 tháng 7 năm 2021

Giám đốc

Phan Minh Tâm

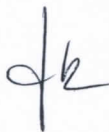
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		-2 209 798 184	-7 218 909 284	-4 419 596 368	-8 675 844 462
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>						
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		284 705 576	318 235 889	569 411 152	636 471 766
Các khoản dự phòng (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03 04			1 210 919 503		1 210 919 503
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 2 132 547	- 203 240	- 4 265 094	- 480 069
Chi phí lãi vay	06		123 144 000	5 564 463 676	123 144 000	5 755 345 766
Các khoản điều chỉnh khác	17					
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		-1 804 081 155	- 125 493 456	-3 731 306 310	-1 073 587 496
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		14 476 183 155	-6 747 088 706	10 541 729 302	-3 458 005 267
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-4 212 116 454	8 790 819 594	-3 489 488 488	9 180 160 643
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		970 952 520	- 368 066 844	4 096 612 309	-3 790 968 928
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		3 637 500	44 606 348	7 275 000	92 850 196
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13					
Tiền lãi vay đã trả	14			- 240 801 190		- 368 899 440
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17				- 54 000 000	- 77 500 000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>9 434 575 566</b>	<b>1 353 975 746</b>	<b>7 370 821 813</b>	<b>504 049 708</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị k	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 132 547	203 240	4 265 094	480 069

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		2 132 547	203 240	4 265 094	480 069
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03		85 902 100	135 250 000	515 902 100
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04	-9 230 000 000	-1 314 349 946	-9 720 000 000	-1 614 349 946
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-9 230 000 000	-1 228 447 846	-9 584 750 000	-1 098 447 846
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		206 708 113	125 731 140	-2 209 663 093	- 593 918 069
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		3 815 478 446	771 052 006	6 231 849 652	1 490 701 215
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70		4 022 186 559	896 783 146	4 022 186 559	896 783 146

Người lập biểu



**Trần Thị Mai Linh**

Kế toán trưởng



**Bùi Hồng Thái**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



**Phan Minh Tâm**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý II năm 2021**

TT	Diễn giải khoản nộp	Số kỳ trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số chưa nộp đến 30/6/2021
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8=3+6-7</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thuế</b>	<b>392 031 957</b>	<b>246 979 805</b>	<b>350 839 636</b>	<b>305 030 855</b>	<b>627 575 188</b>	<b>69 487 624</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa		228 506 018	228 506 018	265 466 660		
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập cá nhân	76 402 449	14 473 787	21 388 612	31 564 195	86 820 264	69 487 624
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
7	Thuế môn bài		4 000 000	4 000 000	8 000 000		
8	Thuế nhà đất, thuế đất						
9	Thuế tài nguyên môi trường						
10	Phí, lệ phí						
11	Các loại thuế khác	96 945 006		96 945 006	267 288 264		
12	Thuế thầu phụ						
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>1 536 876 560</b>	<b>353 827 563</b>	<b>600 000 000</b>	<b>691 644 809</b>	<b>708 907 497</b>	<b>1 290 704 123</b>
1	Kinh phí công đoàn	252 725 044	24 365 163		49 313 409	8 907 497	277 090 207
2	Bảo hiểm xã hội	1260 984 176	262 540 350	532 217 960	511 894 650	569 096 610	991 306 566
3	Bảo hiểm y tế	14 893 290	46 330 650	45 780 390	90 337 320	89 686 035	15 443 550
4	Bảo hiểm thất nghiệp	8 274 050	20 591 400	22 001 650	40 099 430	41 217 355	6 863 800
<b>III</b>	<b>Các khoản kinh phí phải trả nội bộ TCT(nếu có)</b>						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1 928 908 517</b>	<b>600 807 368</b>	<b>950 839 636</b>	<b>996 675 664</b>	<b>1 336 482 685</b>	<b>1 360 191 747</b>

Lập biểu

*Trần Thị Mai Linh*

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

*Bùi Hồng Thái*

Bùi Hồng Thái

Giám đốc

*Phan Minh Tâm*

Phan Minh Tâm





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
- Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con: không có
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
- Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*DVT: Đồng*

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1 402 783 494	391 167 750
- Tiền gửi ngân hàng	2 619 403 065	5 840 681 902
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>4 022 186 559</b>	<b>6 231 849 652</b>

## 02 - Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	471 000 000		471 000 000	
- Tổng giá trị cổ phiếu	471 000 000		471 000 000	
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 700 000 000		1 700 000 000	
b1) Ngắn hạn	1 700 000 000		1 700 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 700 000 000		1 700 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85 528 539 734	24 484 239 513	85 528 539 734	24 484 239 513
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác	85 528 539 734	24 484 239 513	85 528 539 734	24 484 239 513
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp c	3 000 000 000		3 000 000 000	
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	3 000 000 000		3 000 000 000	
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Dẫn	328 000 000	59 535 687	328 000 000	59 535 687
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Bình Sơn(Pl	22 100 000 000	4 424 703 826	22 100 000 000	4 424 703 826
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	37 100 539 734		37 100 539 734	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				

## 3. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	54 978 532 534	6 427 163 832	54 650 610 013	6 427 163 832
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	39 926 011 450		39 426 011 450	
+ Công ty Địa ốc Phú Long	7 830 000 000		7 830 000 000	
+ PVC CN Phía Bắc	2 453 487 908		2 453 487 908	

+ Ban điều hành DA MN Nhiệt điện Thái Bình 2	10 037 987 478		9 537 987 478	
+ Công ty TID	19 604 536 064		19 604 536 064	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15 052 521 084	6 427 163 832	15 224 598 563	6 427 163 832

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**4. Phải thu khác**

	<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Ngắn hạn	41 638 500 697	11 650 000 000	38 147 816 074	11 650 000 000
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	16 511 404 266		11 100 071 879	
- Ký cược, ký quỹ;	397 057 237		134 000 000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	24 730 039 194	11 650 000 000	26 913 744 195	11 650 000 000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng</b>	<b>41 638 500 697</b>	<b>11 650 000 000</b>	<b>38 147 816 074</b>	<b>11 650 000 000</b>

32  
Ô  
Ô  
Ô  
Ô  
Ô

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cuối quý		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

**6. Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cuối quý			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Haskv	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Haskv
18 077 163 832			18 077 163 832		

**7. Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
177 441 231		244 080 741	
70 810 546 213		67 254 418 215	
177 891 728 213	50 085 873 427	177 891 728 213	50 085 873 427

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang			
- Mua sắm;			
- XDCB;			
+ Dự án Xuân Phương			
+ Dự án tại Hòa Bình			
+ Dự án KĐT Đức Giang			
+ Dự án 160 Trần Quang Khải			
+ Các dự án khác			
- Sửa chữa.			
<b>Cộng</b>			

34  
T  
IA  
KI  
M

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	19 670 699 771	3 824 891 419	4 156 571 741		27 652 162 931
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	19 670 699 771	3 824 891 419	4 156 571 741		27 652 162 931
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	3 464 841 199	3 318 671 060	4 156 571 741		10 940 084 000
- Khấu hao trong kỳ	250 932 140	139 526 326			390 458 466
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	3 715 773 339	3 458 197 386	4 156 571 741		11 330 542 466
<b>Giá trị còn lại</b>					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	16 707 722 860	785 273 011	112 282 855		17 605 278 726
<i>Tại ngày cuối quý</i>	15 954 926 432	366 694 033			16 321 620 465

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5 628 449 101

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
<i>Tại ngày đầu năm</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
<b>Giá trị còn lại</b>				
<i>Tại ngày đầu quý</i>				
<i>Tại ngày cuối quý</i>				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản



## 12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>15 032 025 756</b>			<b>15 032 025 756</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15 032 025 756			15 032 025 756
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2 798 433 904</b>			<b>2 798 433 904</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2 798 433 904			2 798 433 904
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>12 412 544 538</b>			<b>12 233 591 852</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12 412 544 538			12 233 591 852
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13. Chi phí trả trước**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

**Cộng**

**14. Tài sản khác**

**Cuối quý**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

8 239 697 292

8 053 860 287

- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ

5 239 697 292

5 053 860 287

- Tài sản ngắn hạn khác

3 000 000 000

3 000 000 000

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn

**Cộng**

**8 239 697 292**

**8 053 860 287**

**15. Vay và nợ thuê tài**

**Cuối quý**

**Trong quý**

**Đầu năm**

Số có khả năng  
trả nợ

Số có khả năng  
trả nợ

Giá trị

Tăng

Giảm

Giá trị

a) Vay ngắn hạn

11 254 920 658

11 254 920 658

135 250 000

9 731 500 000

20 851 170 658

20 851 170 658

b) Vay dài hạn

**Cộng**

**11 254 920 658**

**11 254 920 658**

**135 250 000**

**9 731 500 000**

**20 851 170 658**

**20 851 170 658**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh

**Cộng**

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	40 823 243 117	40 823 243 117	42 276 361 453	42 276 361 453
- Công ty TID	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458
- Công ty CP TM vụ DV Phúc Minh	802 277 300	802 277 300	802 277 300	802 277 300
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư	2 121 894 156	2 121 894 156	2 121 894 156	2 121 894 156
- Ban điều hành dự án Thái bình 2	2 318 474 985	2 318 474 985	2 046 038 188	2 046 038 188
- Công ty TNHH MTV DV Kỹ thuật Dầu khí OSC	932 677 288	932 677 288	1 020 677 288	1 020 677 288
- Phải trả cho các đối tượng khác	27 123 688 930	27 123 688 930	28 761 244 063	28 761 244 063
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>40 823 243 117</b>	<b>40 823 243 117</b>	<b>42 276 361 453</b>	<b>42 276 361 453</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	267 288 264		267 288 264	
- Thuế thu nhập cá nhân	124 743 693	31 564 195	86 820 264	69 487 624
- Thuế thu nhập doanh				
<b>Cộng</b>	<b>392 031 957</b>	<b>31 564 195</b>	<b>354 108 528</b>	<b>69 487 624</b>
b) Phải thu				
<b>Cộng</b>				

**18. Chi phí phải trả**

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	27 980 357 868	26 730 357 868
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	27 980 357 868	26 730 357 868
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác		27 980 357 868	26 730 357 868
<b>Cộng</b>		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>19. Phải trả khác</b>			
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;	277 090 207		236 684 295
- Bảo hiểm xã hội;	991 306 866		1 048 508 526
- Bảo hiểm y tế;	15 443 550		14 792 265
- Bảo hiểm thất nghiệp;	6 863 800		7 981 725
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240 000 000		240 000 000
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc	53 804 969		53 804 969
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	478 449 000		478 449 000
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232		2 247 232
- Cổ tức năm 2010, 2011 phải trả	48 352 511 161		48 352 511 161
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	965 706 455		1 396 141 969
<b>Cộng</b>	<b>51 383 423 240</b>	<b>51 831 121 142</b>	
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối năm</b>
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước;			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.			
<b>Cộng</b>			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21.1. Trái phiếu thường			
a) Trái phiếu phát hành			
- Loại phát hành theo mệnh giá;			
- Loại phát hành có chiết khấu;			
- Loại phát hành có phụ trội.			
<b>Cộng</b>			
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ			
<b>Cộng</b>			

**21. Trái phiếu phát h**

Giá trị	Cuối quý Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------------------	--------	---------	---------------------	--------

**21.1. Trái phiếu thường****a) Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

**Cộng**

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

**Cộng****21.2. Trái phiếu chuyển đổi:****a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

Đầu năm

Cuối năm

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

b) Dài hạn

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**25. Vốn chủ sở hữu**

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	L.NST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>500 000 000 000</b>			<b>12 681 252 198</b>			<b>(251,999,988,384)</b>	<b>11 195 257 585</b>	<b>292 287 640 952</b>
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							67 723 489 085		67 723 489 085
- Giảm khác							108 000 000		108 000 000
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>500 000 000 000</b>			<b>12 681 252 198</b>			<b>(319,831,477,469)</b>	<b>11 195 257 585</b>	<b>224 456 151 867</b>
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ							3 994 344 668		3 994 344 668
- Giảm khác							54 000 000		54 000 000
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>500 000 000 000</b>			<b>12 681 252 198</b>			<b>(323,879,822,137)</b>	<b>11 195 257 585</b>	<b>220 407 807 199</b>

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>500 000 000 000</b>	<b>500 000 000 000</b>
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển;	18 344 727 377	18 344 727 377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	5 531 782 406	5 531 782 406
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Quý này</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Quý này</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		



## 28. Nguồn kinh phí

Quý này

Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT: Đồng			
	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;		1 738 720 000		1 738 720 000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	256 670 313	299 692 206	390 613 353	467 121 006
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	2 006 902 214	19 383 138 732	2 006 902 214	25 379 325 735
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	2 006 902 214	19 383 138 732	4 844 974 136	25 379 325 735
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	326 429 290 698	311 308 089 213	326 429 290 698	311 308 089 213
<b>Cộng</b>	<b>2 263 572 527</b>	<b>21 421 550 938</b>	<b>2 397 515 567</b>	<b>27 585 166 741</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		1 988 720 000		1 988 720 000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	2 006 902 214	17 905 076 537	4 425 397 039	23 240 259 14
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	89 476 343	89 476 343	178 952 686	178 952 686
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
<b>Cộng</b>	<b>2 096 378 557</b>	<b>19 983 272 880</b>	<b>4 604 349 725</b>	<b>25 407 931 80</b>

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 132 547	203 240	17 447 559	480 069
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá;				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.				
<b>Cộng</b>	<b>2 132 547</b>	<b>203 240</b>	<b>17 447 559</b>	<b>480 069</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay;	123 144 000	5 564 463 676	265 783 000	5 575 345 760
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;				
- Chi phí tài chính khác;				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.				
<b>Cộng</b>	<b>123 144 000</b>	<b>5 564 463 676</b>	<b>265 783 000</b>	<b>5 575 345 760</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	94 067 666	77 433 184	122 183 138	176 627 680
<b>Cộng</b>	<b>94 067 666</b>	<b>77 433 184</b>	<b>122 183 138</b>	<b>176 627 680</b>
<b>7. Chi phí khác</b>				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.				
<b>Cộng</b>				
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 350 048 367	3 170 360 090	4 499 430 129	5 274 841 350
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
  - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
  - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;</li> <li>- Chi phí nhân công;</li> <li>- Chi phí khấu hao tài sản cố định;</li> <li>- Chi phí dịch vụ mua ngoài;</li> <li>- Chi phí khác bằng tiền.</li> </ul>				

**Cộng**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</li> <li>- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</li> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</li> </ul>				

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;</li> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;</li> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</li> </ul>				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
<p><b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;</li> </ul>				

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

85 902 100 515 902 100

85 902 100 515 902 100

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

9 230 000 000 1 314 349 946 9 731 500 000 1 614 349 946

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;

9 230 000 000 1 314 349 946 9 731 500 000 1 614 349 946

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 6 tháng 7 năm 2021



Giám đốc

Phan Minh Tâm